Ký bởi: Trung tâm Thông tin
Email: ttth@moc.gov.vn
Cơ quan: Bộ Xây dựng

BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 160 /QĐ-BXD	*Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 của Bộ Xây dựng

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 209/TB-BTC ngày 26/02/2019 của Bộ Tài chính về việc thẩm định quyết toán ngân sách năm 2017 đối với Bộ Xây dựng;

Trên cơ sở số liệu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 của Bộ Xây dựng được Bộ Tài chính giao và thẩm định phân bổ dự toán cho các đơn vị trực thuộc thực hiện;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 của các đơn vị dự toán trực thuộc Bộ Xây dựng, chi tiết theo các phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ Xây dựng, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch - Tài chính, Khoa học công nghệ và môi trường, Tổ chức cán bộ; Thủ trưởng các đơn vị được giao dự toán ngân sách nhà nước và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Trung tâm Thông tin (để công khai);
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

BỘ TRƯỞNG

Phạm Hồng Hà

Phụ lục: 1

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2018 CỦA BỘ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 160 /QĐ-BXD ngày 14 / 3 /2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó:			
				Văn phòng Bộ	Cục công tác phía Nam	Cục Quản lý nhà và Thị trường BĐS	Cục Giám định
A	B	1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí**						
I	**Số thu phí, lệ phí**	**8.530.000.000**	**8.530.000.000**	**1.800.000.000**	-	-	-
	- Thu phí	5.800.000.000	5.800.000.000	1.800.000.000			
	- Lệ phí	2.730.000.000	2.730.000.000	-			
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**3.950.000.000**	**3.950.000.000**	**1.750.000.000**	-	-	-
	- Chi sự nghiệp	-	-	-			
	- Chi quản lý hành chính	3.950.000.000	3.950.000.000	1.750.000.000			
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**4.580.000.000**	**4.580.000.000**	**50.000.000**	-	-	-
	- Thu phí	1.850.000.000	1.850.000.000	50.000.000			
	- Lệ phí	2.730.000.000	2.730.000.000	-			
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**1.048.608.771.963**	**1.048.108.771.963**	**103.876.683.000**	**4.082.599.000**	**21.178.837.000**	**11.010.472.000**
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**1.007.308.771.963**	**1.006.808.771.963**	**91.437.683.000**	**4.082.599.000**	**16.632.837.000**	**11.010.472.000**
1	Chi quản lý hành chính - Loại 340-341	108.712.719.528	108.712.719.528	47.671.189.000	4.082.599.000	7.252.837.000	7.300.472.000
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	*84.750.000.000*	*84.750.000.000*	*36.755.261.000*	*3.855.606.000*	*5.603.366.000*	*4.645.472.000*
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	*23.962.719.528*	*23.962.719.528*	*10.915.928.000*	*226.993.000*	*1.649.471.000*	*2.655.000.000*
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ - Loại 100-101	199.026.502.000	199.026.502.000	28.030.000.000	-	2.950.000.000	2.400.000.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	*124.626.502.000*	*124.626.502.000*	*28.030.000.000*	-	*2.950.000.000*	*2.400.000.000*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	*56.000.000.000*	*56.000.000.000*				
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*18.400.000.000*	*18.400.000.000*				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Loại 070	480.801.627.855	480.801.627.855	2.750.000.000	-	-	400.000.000

STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó:			
				Văn phòng Bộ	Cục công tác phía Nam	Cục Quản lý nhà và Thị trường BĐS	Cục Giám định
A	B	1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*354.982.488.000*	*354.982.488.000*				
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*125.819.139.855*	*125.819.139.855*	*2.750.000.000*			*400.000.000*
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Loại 130-132	58.437.922.580	58.437.922.580	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*39.670.000.000*	*39.670.000.000*				
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*18.767.922.580*	*18.767.922.580*				
5	Chi bảo đảm xã hội - Loại 370-398	120.000.000	120.000.000	120.000.000	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-				
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*120.000.000*	*120.000.000*	*120.000.000*			
6	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	139.700.000.000	139.700.000.000	9.966.494.000	-	6.430.000.000	910.000.000
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-				
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*139.700.000.000*	*139.700.000.000*	*9.966.494.000*		*6.430.000.000*	*910.000.000*
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - Loại 250-278	17.800.000.000	17.300.000.000	2.900.000.000	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-				
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*17.800.000.000*	*17.300.000.000*	*2.900.000.000*			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - Loại 160-171	450.000.000	450.000.000	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-				
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*450.000.000*	*450.000.000*				
9	Chi đào tạo học sinh Lào - Campuchia - Loại 400-402	2.260.000.000	2.260.000.000	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-				
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*2.260.000.000*	*2.260.000.000*				
II	**Nguồn vốn viện trợ**	**20.700.000.000**	**20.700.000.000**	**12.439.000.000**	-	**4.546.000.000**	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	20.700.000.000	20.700.000.000	12.439.000.000		4.546.000.000	
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	**20.600.000.000**	**20.600.000.000**	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	20.600.000.000	20.600.000.000				

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		Trung tâm Phát triển Công nghệ quản lý và Kiểm định xây dựng	Thanh tra Xây dựng	Cục Hạ tầng Kỹ thuật	Ban QLDA Phát triển hạ tầng kỹ thuật	Cục Phát triển đô thị
A	*B*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
A	**Tổng số thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí**					
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-
	- Thu phí					
	- Lệ phí					
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-
	- Chi sự nghiệp					
	- Chi quản lý hành chính					
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	-	-	-	-	-
	- Thu phí					
	- Lệ phí					
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**400.000.000**	**21.407.272.000**	**30.868.200.000**	**5.465.000.000**	**11.697.422.000**
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**400.000.000**	**20.207.272.000**	**30.868.200.000**	**3.155.000.000**	**11.697.422.000**
1	Chi quản lý hành chính - Loại 340-341	-	19.307.272.000	5.768.200.000	-	6.397.422.000
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		*16.277.272.000*	*4.018.200.000*	-	*3.797.422.000*
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		*3.030.000.000*	*1.750.000.000*		*2.600.000.000*
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ - Loại 100-101	-	700.000.000	800.000.000	-	-
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	-	*700.000.000*	*800.000.000*	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Loại 070	400.000.000	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		Trung tâm Phát triển Công nghệ quản lý và Kiểm định xây dựng	Thanh tra Xây dựng	Cục Hạ tầng Kỹ thuật	Ban QLDA Phát triển hạ tầng kỹ thuật	Cục Phát triển đô thị
A	*B*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*400.000.000*				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Loại 130-132	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội - Loại 370-398	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	-	200.000.000	14.800.000.000	3.155.000.000	4.600.000.000
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		*200.000.000*	*14.800.000.000*	*3.155.000.000*	*4.600.000.000*
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - Loại 250-278	-	-	9.500.000.000	-	700.000.000
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			*9.500.000.000*		*700.000.000*
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - Loại 160-171	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi đào tạo học sinh Lào - Campuchia - Loại 400-402	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332					
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	-	**1.200.000.000**	-	**2.310.000.000**	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332		1.200.000.000		2.310.000.000	

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:					
		Ban QLDA Phát triển đô thị	Cục Quản lý hoạt động xây dựng	Cục Kinh tế xây dựng	Ủy ban Giám sát kỹ thuật ASEAN	Ủy ban Giám sát kiến trúc ASEAN	Ban quản lý đầu tư XD ĐHQG HN tại Hòa Lạc
A	*B*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
A	**Tổng số thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí**						
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	**6.730.000.000**	-	-	-	-
	- Thu phí		4.000.000.000				
	- Lệ phí		2.730.000.000				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	**2.200.000.000**	-	-	-	-
	- Chi sự nghiệp		-				
	- Chi quản lý hành chính		2.200.000.000				
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	-	**4.530.000.000**	-	-	-	-
	- Thu phí		1.800.000.000				
	- Lệ phí		2.730.000.000				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**59.261.300.000**	**9.309.705.528**	**25.983.023.000**	**850.000.000**	**850.000.000**	-
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**42.171.300.000**	**9.309.705.528**	**25.983.023.000**	**850.000.000**	**850.000.000**	-
1	Chi quản lý hành chính - Loại 340-341	-	5.399.705.528	3.833.023.000	850.000.000	850.000.000	-
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	*5.264.378.000*	*2.833.023.000*	*850.000.000*	*850.000.000*	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		*135.327.528*	*1.000.000.000*			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ - Loại 100-101	-	3.400.000.000	18.250.000.000	-	-	-
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	-	*3.400.000.000*	*18.250.000.000*			
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Loại 070	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:					
		Ban QLDA Phát triển đô thị	Cục Quản lý hoạt động xây dựng	Cục Kinh tế xây dựng	Ủy ban Giám sát kỹ thuật ASEAN	Ủy ban Giám sát kiến trúc ASEAN	Ban quản lý đầu tư XD ĐHQG HN tại Hòa Lạc
A	*B*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Loại 130-132	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
5	Chi bảo đảm xã hội - Loại 370-398	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
6	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	42.171.300.000	510.000.000	3.900.000.000	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*42.171.300.000*	*510.000.000*	*3.900.000.000*			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - Loại 250-278	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - Loại 160-171	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
9	Chi đào tạo học sinh Lào - Campuchia - Loại 400-402	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332						
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	**17.090.000.000**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	17.090.000.000					

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		Viện Khoa học công nghệ xây dựng	Viện Vật liệu xây dựng	Viện Kinh tế xây dựng	Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn quốc gia	Viện Kiến trúc Quốc gia
A	*B*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
A	**Tổng số thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí**					
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-
	- Thu phí					
	- Lệ phí					
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-
	- Chi sự nghiệp					
	- Chi quản lý hành chính					
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	-	-	-	-	-
	- Thu phí					
	- Lệ phí					
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**17.760.000.000**	**39.555.600.000**	**35.100.000.000**	**24.478.608.000**	**17.280.000.000**
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**17.760.000.000**	**39.555.600.000**	**35.100.000.000**	**24.478.608.000**	**17.280.000.000**
1	Chi quản lý hành chính - Loại 340-341	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ - Loại 100-101	16.210.000.000	33.090.000.000	31.700.000.000	18.266.502.000	14.680.000.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	*8.210.000.000*	*8.690.000.000*	*17.700.000.000*	*10.866.502.000*	*4.180.000.000*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	*8.000.000.000*	*7.500.000.000*	*12.500.000.000*	*7.400.000.000*	*10.500.000.000*
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		*16.900.000.000*	*1.500.000.000*		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Loại 070	300.000.000	-	-	-	300.000.000

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		Viện Khoa học công nghệ xây dựng	Viện Vật liệu xây dựng	Viện Kinh tế xây dựng	Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn quốc gia	Viện Kiến trúc Quốc gia
A	*B*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*300.000.000*				*300.000.000*
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Loại 130-132	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội - Loại 370-398	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	1.250.000.000	3.365.600.000	3.200.000.000	6.212.106.000	2.300.000.000
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*1.250.000.000*	*3.365.600.000*	*3.200.000.000*	*6.212.106.000*	*2.300.000.000*
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - Loại 250-278	-	3.100.000.000	200.000.000	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		*3.100.000.000*	*200.000.000*		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - Loại 160-171	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi đào tạo học sinh Lào - Campuchia - Loại 400-402	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332					
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332					

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:					
		Viện Quy hoạch xây dựng miền Nam	Viện Quy hoạch môi trường, hạ tầng kỹ thuật đô thị và nông thôn	Viện Quy hoạch XD phát triển nông thôn	Trung tâm Quy hoạch đô thị và nông thôn miền Trung	Phân viện Quy hoạch ĐT và nông thôn miền Nam	Viện nghiên cứu thiết kế đô thị
A	*B*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
A	**Tổng số thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí**						
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-	-
	- Thu phí						
	- Lệ phí						
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-	-
	- Chi sự nghiệp						
	- Chi quản lý hành chính						
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	-	-	-	-	-	-
	- Thu phí						
	- Lệ phí						
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**12.574.500.000**	**1.100.000.000**	**550.000.000**	**500.000.000**	**150.000.000**	**300.000.000**
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**12.574.500.000**	**1.100.000.000**	**550.000.000**	**500.000.000**	**150.000.000**	**300.000.000**
1	Chi quản lý hành chính - Loại 340-341	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ - Loại 100-101	9.000.000.000	600.000.000	550.000.000	500.000.000	150.000.000	300.000.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	*1.000.000.000*	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	*8.000.000.000*	*600.000.000*	*550.000.000*	*500.000.000*	*150.000.000*	*300.000.000*
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Loại 070	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:					
		Viện Quy hoạch xây dựng miền Nam	Viện Quy hoạch môi trường, hạ tầng kỹ thuật đô thị và nông thôn	Viện Quy hoạch XD phát triển nông thôn	Trung tâm Quy hoạch đô thị và nông thôn miền Trung	Phân viện Quy hoạch ĐT và nông thôn miền Nam	Viện nghiên cứu thiết kế đô thị
A	*B*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Loại 130-132	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
5	Chi bảo đảm xã hội - Loại 370-398	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
6	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	3.574.500.000	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*3.574.500.000*					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - Loại 250-278	-	500.000.000	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		*500.000.000*				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - Loại 160-171	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
9	Chi đào tạo học sinh Lào - Campuchia - Loại 400-402	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332						
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	-	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332						

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		Cung triển lãm QH Quốc Gia	Trung tâm thông tin	Tạp chí xây dựng	Báo xây dựng	Nhà xuất bản xây dựng
A	*B*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*
A	**Tổng số thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí**					
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-
	- Thu phí					
	- Lệ phí					
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-
	- Chi sự nghiệp					
	- Chi quản lý hành chính					
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	-	-	-	-	-
	- Thu phí					
	- Lệ phí					
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**6.000.000.000**	**11.100.000.000**	**4.400.000.000**	**4.000.000.000**	**8.250.000.000**
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**6.000.000.000**	**11.100.000.000**	**4.400.000.000**	**4.000.000.000**	**8.250.000.000**
1	Chi quản lý hành chính - Loại 340-341	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ - Loại 100-101	-	2.900.000.000	2.400.000.000	-	600.000.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ		*2.900.000.000*	*2.400.000.000*	-	*600.000.000*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Loại 070	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		Cung triển lãm QH Quốc Gia	Trung tâm thông tin	Tạp chí xây dựng	Báo xây dựng	Nhà xuất bản xây dựng
A	B	29	30	31	32	33
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Loại 130-132	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội - Loại 370-398	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	6.000.000.000	8.200.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	7.200.000.000
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*6.000.000.000*	*8.200.000.000*	*2.000.000.000*	*4.000.000.000*	*7.200.000.000*
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - Loại 250-278	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - Loại 160-171	-	-	-	-	450.000.000
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					*450.000.000*
9	Chi đào tạo học sinh Lào - Campuchia - Loại 400-402	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332					
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332					

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		Bệnh viện Xây dựng	Bệnh viện Việt trì	TTĐiều dưỡng PHCN Sầm Sơn	TTĐiều dưỡng PHCN Đồ Sơn	TT điều dưỡng PHCN Cửa Lò
A	*B*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*
A	**Tổng số thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí**					
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-
	- Thu phí					
	- Lệ phí					
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-
	- Chi sự nghiệp					
	- Chi quản lý hành chính					
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	-	-	-	-	-
	- Thu phí					
	- Lệ phí					
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**14.732.000.000**	**8.872.000.000**	**10.750.000.000**	**12.302.000.000**	**8.365.922.580**
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**14.732.000.000**	**8.872.000.000**	**10.750.000.000**	**12.302.000.000**	**8.365.922.580**
1	Chi quản lý hành chính - Loại 340-341	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ - Loại 100-101	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Loại 070	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		Bệnh viện Xây dựng	Bệnh viện Việt trì	TTĐiều dưỡng PHCN Sầm Sơn	TTĐiều dưỡng PHCN Đồ Sơn	TT điều dưỡng PHCN Cửa Lò
A	*B*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Loại 130-132	14.732.000.000	8.872.000.000	10.750.000.000	12.302.000.000	8.365.922.580
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*14.732.000.000*	*8.872.000.000*	*4.750.000.000*	*4.387.000.000*	*3.513.000.000*
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			*6.000.000.000*	*7.915.000.000*	*4.852.922.580*
5	Chi bảo đảm xã hội - Loại 370-398	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - Loại 250-278	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - Loại 160-171	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi đào tạo học sinh Lào - Campuchia - Loại 400-402	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332					
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332					

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		TT ĐD PHCN Phía Nam	Trường Cao đẳng XD số 1	Trường Cao đẳng XD TP. HCM	Trường Đại học XD miền Trung	Trường Đại học XD miền Tây
A	*B*	*39*	*40*	*41*	*42*	*43*
A	**Tổng số thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí**					
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-
	- Thu phí					
	- Lệ phí					
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-
	- Chi sự nghiệp					
	- Chi quản lý hành chính					
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	-	-	-	-	-
	- Thu phí					
	- Lệ phí					
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**3.416.000.000**	**29.019.000.000**	**23.429.000.000**	**32.381.187.000**	**20.078.000.000**
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**3.416.000.000**	**29.019.000.000**	**23.429.000.000**	**32.381.187.000**	**20.078.000.000**
1	Chi quản lý hành chính - Loại 340-341	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ - Loại 100-101	-	150.000.000	-	900.000.000	2.100.000.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	-	*150.000.000*	-	*900.000.000*	*2.100.000.000*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Loại 070	-	28.869.000.000	23.429.000.000	30.861.187.000	17.978.000.000

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		TT ĐD PHCN Phía Nam	Trường Cao đẳng XD số 1	Trường Cao đẳng XD TP. HCM	Trường Đại học XD miền Trung	Trường Đại học XD miền Tây
A	*B*	*39*	*40*	*41*	*42*	*43*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		*26.869.000.000*	*18.129.000.000*	*27.379.000.000*	*17.978.000.000*
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		*2.000.000.000*	*5.300.000.000*	*3.482.187.000*	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Loại 130-132	3.416.000.000	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*3.416.000.000*				
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội - Loại 370-398	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	-	-	-	500.000.000	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				*500.000.000*	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - Loại 250-278	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - Loại 160-171	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi đào tạo học sinh Lào - Campuchia - Loại 400-402	-	-	-	120.000.000	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				*120.000.000*	
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332					
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332					

STT	Chỉ tiêu	*Trong đó:*				
		Trường Cao đẳng XD CT đô thị	**Trường Cao đẳng XD Nam Định**	**Trường Cao đẳng nghề Việt Xô số 1**	**Trường Đại học Kiến trúc HN**	**Trường Đại học Kiến trúc HCM**
A	*B*	*44*	*45*	*46*	*47*	*48*
A	**Tổng số thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí**					
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-
	- Thu phí					
	- Lệ phí					
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-
	- Chi sự nghiệp					
	- Chi quản lý hành chính					
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	-	-	-	-	-
	- Thu phí					
	- Lệ phí					
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**34.899.161.000**	**27.120.614.305**	**31.432.512.000**	**84.733.127.000**	**37.027.000.000**
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**31.184.161.000**	**27.120.614.305**	**31.432.512.000**	**84.733.127.000**	**37.027.000.000**
1	Chi quản lý hành chính - Loại 340-341	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ - Loại 100-101	100.000.000	-	150.000.000	1.600.000.000	900.000.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	*100.000.000*	-	*150.000.000*	*1.600.000.000*	*900.000.000*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Loại 070	28.229.161.000	27.120.614.305	31.082.512.000	80.165.127.000	35.955.000.000

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		Trường Cao đẳng XD CT đô thị	Trường Cao đẳng XD Nam Định	Trường Cao đẳng nghề Việt Xô số 1	Trường Đại học Kiến trúc HN	Trường Đại học Kiến trúc HCM
A	B	44	45	46	47	48
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*22.820.000.000*	*26.836.000.000*	*20.257.000.000*	*65.796.000.000*	*32.755.000.000*
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*5.409.161.000*	*284.614.305*	*10.825.512.000*	*14.369.127.000*	*3.200.000.000*
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Loại 130-132	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội - Loại 370-398	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	2.855.000.000	-	200.000.000	1.000.000.000	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*2.855.000.000*		*200.000.000*	*1.000.000.000*	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - Loại 250-278	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - Loại 160-171	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi đào tạo học sinh Lào - Campuchia - Loại 400-402	-	-	-	1.968.000.000	172.000.000
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				*1.968.000.000*	*172.000.000*
II	**Nguồn vốn viện trợ**	**3.715.000.000**	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	3.715.000.000				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332					

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		Học viện Cán bộ QL XD và Đô thị	Trường Cao đẳng nghề Lilama 1	Trường Cao đẳng nghề Lilama 2	Trường Cao đẳng nghề Sông Đà	Trường Cao đẳng Cơ giới xây dựng
A	*B*	*49*	*50*	*51*	*52*	*53*
A	**Tổng số thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí**					
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-
	- Thu phí					
	- Lệ phí					
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-
	- Chi sự nghiệp					
	- Chi quản lý hành chính					
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	-	-	-	-	-
	- Thu phí					
	- Lệ phí					
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**39.222.089.702**	**15.100.000.000**	**26.350.000.000**	**19.255.000.000**	**19.532.936.848**
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**39.222.089.702**	**15.100.000.000**	**26.350.000.000**	**19.255.000.000**	**19.532.936.848**
1	Chi quản lý hành chính - Loại 340-341	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ - Loại 100-101	4.850.000.000	-	350.000.000	-	100.000.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	*4.850.000.000*	-	*350.000.000*	-	*100.000.000*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Loại 070	32.772.089.702	15.100.000.000	26.000.000.000	19.255.000.000	19.432.936.848

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		Học viện Cán bộ QL XD và Đô thị	Trường Cao đẳng nghề Lilama 1	Trường Cao đẳng nghề Lilama 2	Trường Cao đẳng nghề Sông Đà	Trường Cao đẳng Cơ giới xây dựng
A	*B*	*49*	*50*	*51*	*52*	*53*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*13.846.488.000*	*12.100.000.000*	*2.000.000.000*	*12.255.000.000*	*11.400.000.000*
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*18.925.601.702*	*3.000.000.000*	*24.000.000.000*	*7.000.000.000*	*8.032.936.848*
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Loại 130-132	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội - Loại 370-398	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	1.200.000.000	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*1.200.000.000*				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - Loại 250-278	400.000.000	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*400.000.000*				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - Loại 160-171	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi đào tạo học sinh Lào - Campuchia - Loại 400-402	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332					
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332					

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:					
		Trường Cao đẳng nghề Xây dựng	Trường Trung cấp KT - Nghiệp vụ Sông Hồng	Trường Trung cấp KT - Nghiệp vụ Hải phòng	Trường Trung cấp KT - Nghiệp vụ Vinh	Trường Cao đẳng nghề KT - Nghiệp vụ Hà Nội	Trường Trung cấp nghề Cơ khí xây dựng
A	*B*	*54*	*55*	*56*	*57*	*58*	*59*
A	**Tổng số thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí**						
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-	-
	- Thu phí						
	- Lệ phí						
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-	-
	- Chi sự nghiệp						
	- Chi quản lý hành chính						
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	-	-	-	-	-	-
	- Thu phí						
	- Lệ phí						
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**13.553.000.000**	**6.000.000.000**	**12.250.000.000**	**7.980.000.000**	**12.019.000.000**	**8.950.000.000**
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**13.553.000.000**	**6.000.000.000**	**12.250.000.000**	**7.980.000.000**	**12.019.000.000**	**8.950.000.000**
1	Chi quản lý hành chính - Loại 340-341	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ - Loại 100-101	100.000.000	-	-	-	-	250.000.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	*100.000.000*	-	-	-	-	*250.000.000*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Loại 070	13.453.000.000	6.000.000.000	12.250.000.000	7.980.000.000	12.019.000.000	8.700.000.000

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:					
		Trường Cao đẳng nghề Xây dựng	Trường Trung cấp KT - Nghiệp vụ Sông Hồng	Trường Trung cấp KT - Nghiệp vụ Hải phòng	Trường Trung cấp KT - Nghiệp vụ Vinh	Trường Cao đẳng nghề KT - Nghiệp vụ Hà Nội	Trường Trung cấp nghề Cơ khí xây dựng
A	*B*	*54*	*55*	*56*	*57*	*58*	*59*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*10.750.000.000*	*-*	*9.092.000.000*	*7.980.000.000*	*8.040.000.000*	*8.700.000.000*
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*2.703.000.000*	*6.000.000.000*	*3.158.000.000*	*-*	*3.979.000.000*	*-*
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Loại 130-132	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
5	Chi bảo đảm xã hội - Loại 370-398	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
6	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - Loại 250-278	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - Loại 160-171	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
9	Chi đào tạo học sinh Lào - Campuchia - Loại 400-402	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332						
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	-	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332						

Phụ lục: 2

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017 CỦA BỘ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 160 /QĐ-BXD ngày 14 / 3 /2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó:			
				Văn phòng Bộ	Cục công tác phía Nam	Cục Quản lý nhà và Thị trường BĐS	Cục Giám định
A	B	1	2	3	4	5	6
A	**Quyết toán thu, chi, nộp NS phí, lệ phí**						
I	**Số thu phí, lệ phí**	**15.184.794.411**	**15.184.794.411**	**1.889.088.642**	**-**	**-**	**32.000.000**
	- Thu phí	10.739.594.411	10.739.594.411	1.889.088.642			32.000.000
	- Lệ phí	4.445.200.000	4.445.200.000	-			
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**6.369.125.479**	**6.369.125.479**	**1.335.353.075**	**-**	**-**	**28.800.000**
	- Chi sự nghiệp	-	-	-			-
	- Chi quản lý hành chính	6.369.125.479	6.369.125.479	1.335.353.075			28.800.000
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**8.815.668.932**	**8.815.668.932**	**553.735.567**	**-**	**-**	**3.200.000**
	- Thu phí	4.370.468.932	4.370.468.932	553.735.567	-	-	3.200.000
	- Lệ phí	4.445.200.000	4.445.200.000	-			
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**1.036.936.082.735**	**1.036.936.082.735**	**141.509.539.696**	**3.217.006.620**	**12.738.173.630**	**12.866.496.457**
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**994.799.045.586**	**994.799.045.586**	**121.789.371.751**	**3.217.006.620**	**12.738.173.630**	**12.866.496.457**
1	Chi quản lý hành chính - Loại 340-341	101.328.049.375	101.328.049.375	51.689.637.493	3.217.006.620	6.475.601.630	7.588.980.543
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	*86.637.645.482*	*86.637.645.482*	*42.228.737.480*	*3.217.006.620*	*5.967.826.630*	*6.178.620.713*
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	*14.690.403.893*	*14.690.403.893*	*9.460.900.013*	-	*507.775.000*	*1.410.359.830*
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ - Loại 100-101	172.824.533.404	172.824.533.404	43.443.547.300	-	2.923.505.000	936.529.600
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	*102.886.268.661*	*102.886.268.661*	*43.443.547.300*		*2.923.505.000*	*936.529.600*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	*64.542.091.477*	*64.542.091.477*				
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*5.396.173.266*	*5.396.173.266*				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Loại 070	500.705.742.499	500.705.742.499	1.329.073.000	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó:			
				Văn phòng Bộ	Cục công tác phía Nam	Cục Quản lý nhà và Thị trường BĐS	Cục Giám định
A	B	1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*345.838.028.685*	*345.838.028.685*				
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*154.867.713.814*	*154.867.713.814*	*1.329.073.000*			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Loại 130-132	68.081.845.577	68.081.845.577	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*42.231.237.506*	*42.231.237.506*				
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*25.850.608.071*	*25.850.608.071*				
5	Chi bảo đảm xã hội - Loại 370-398	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-				
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-				
6	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	138.865.538.564	138.865.538.564	20.536.566.558	-	3.339.067.000	4.340.986.314
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-				
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*138.865.538.564*	*138.865.538.564*	*20.536.566.558*		*3.339.067.000*	*4.340.986.314*
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - Loại 250-278	10.775.866.167	10.775.866.167	4.790.547.400	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-				
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*10.775.866.167*	*10.775.866.167*	*4.790.547.400*			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - Loại 160-171	450.000.000	450.000.000	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-				
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*450.000.000*	*450.000.000*				
9	Chi đào tạo học sinh Lào - Campuchia - Loại 400-402	1.767.470.000	1.767.470.000	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-				
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*1.767.470.000*	*1.767.470.000*				
II	**Nguồn vốn viện trợ**	**19.720.167.945**	**19.720.167.945**	**19.720.167.945**	**-**	**-**	**-**
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	19.720.167.945	19.720.167.945	19.720.167.945			
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	**22.416.869.204**	**22.416.869.204**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	22.416.869.204	22.416.869.204				

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		Trung tâm Phát triển Công nghệ quản lý và Kiểm định xây dựng	Thanh tra Xây dựng	Cục Hạ tầng Kỹ thuật	Ban QLDA Phát triển hạ tầng kỹ thuật	Cục Phát triển đô thị
A	*B*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
A	**Quyết toán thu, chi, nộp NS phí, lệ phí**					
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	**305.331.337**	-	-
	- Thu phí			305.331.337		
	- Lệ phí					
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	**169.974.655**	-	-
	- Chi sự nghiệp					
	- Chi quản lý hành chính			169.974.655		
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	-	-	**135.356.682**	-	-
	- Thu phí	-	-	135.356.682		
	- Lệ phí					
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**3.792.578.979**	**18.949.843.947**	**17.155.691.897**	**10.373.068.593**	**7.084.297.037**
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**3.792.578.979**	**18.185.116.547**	**17.155.691.897**	**4.499.440.029**	**7.084.297.037**
1	Chi quản lý hành chính - Loại 340-341	-	16.648.146.572	4.444.582.025	-	4.230.608.041
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		*14.188.727.772*	*4.444.582.025*		*4.022.667.791*
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		*2.459.418.800*	-		*207.940.250*
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ - Loại 100-101	146.959.000	600.000.000	14.810.400	-	5.900.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	*146.959.000*	*600.000.000*	*14.810.400*		*5.900.000*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Loại 070	1.747.036.478	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		Trung tâm Phát triển Công nghệ quản lý và Kiểm định xây dựng	Thanh tra Xây dựng	Cục Hạ tầng Kỹ thuật	Ban QLDA Phát triển hạ tầng kỹ thuật	Cục Phát triển đô thị
A	*B*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*1.747.036.478*				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Loại 130-132	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội - Loại 370-398	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	1.898.583.501	936.969.975	10.737.345.232	4.499.440.029	2.847.788.996
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*1.898.583.501*	*936.969.975*	*10.737.345.232*	*4.499.440.029*	*2.847.788.996*
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - Loại 250-278	-	-	1.958.954.240	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			*1.958.954.240*		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - Loại 160-171	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi đào tạo học sinh Lào - Campuchia - Loại 400-402	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332					
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	-	**764.727.400**	-	**5.873.628.564**	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332		764.727.400		5.873.628.564	

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:					
		Ban QLDA Phát triển đô thị	Cục Quản lý hoạt động xây dựng	Cục Kinh tế xây dựng	Ủy ban Giám sát kỹ thuật ASEAN	Ủy ban Giám sát kiến trúc ASEAN	Ban quản lý đầu tư XD ĐHQG HN tại Hòa Lạc
A	*B*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
A	**Quyết toán thu, chi, nộp NS phí, lệ phí**						
I	**Số thu phí, lệ phí**	**-**	**12.958.374.432**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Thu phí		8.513.174.432				
	- Lệ phí		4.445.200.000				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**-**	**4.834.997.749**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Chi sự nghiệp		-				
	- Chi quản lý hành chính		4.834.997.749				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**-**	**8.123.376.683**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Thu phí		3.678.176.683				
	- Lệ phí		4.445.200.000				
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**31.986.076.365**	**5.900.084.000**	**-**	**824.148.051**	**915.244.400**	**126.320.700**
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**16.207.563.125**	**5.900.084.000**	**-**	**824.148.051**	**915.244.400**	**126.320.700**
1	Chi quản lý hành chính - Loại 340-341	-	4.650.084.000	-	824.148.051	915.244.400	-
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		*4.650.084.000*		*824.148.051*	*915.244.400*	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		-		-	-	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ - Loại 100-101	-	250.000.000	-	-	-	126.320.700
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ		*250.000.000*				*126.320.700*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Loại 070	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:					
		Ban QLDA Phát triển đô thị	Cục Quản lý hoạt động xây dựng	Cục Kinh tế xây dựng	Ủy ban Giám sát kỹ thuật ASEAN	Ủy ban Giám sát kiến trúc ASEAN	Ban quản lý đầu tư XD ĐHQG HN tại Hòa Lạc
A	B	12	13	14	15	16	17
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Loại 130-132	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
5	Chi bảo đảm xã hội - Loại 370-398	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
6	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	16.207.563.125	1.000.000.000	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*16.207.563.125*	*1.000.000.000*				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - Loại 250-278	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - Loại 160-171	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
9	Chi đào tạo học sinh Lào - Campuchia - Loại 400-402	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332						
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	**15.778.513.240**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	15.778.513.240					

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		Viện Khoa học công nghệ xây dựng	Viện Vật liệu xây dựng	Viện Kinh tế xây dựng	Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn quốc gia	Viện Kiến trúc Quốc gia
A	*B*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
A	**Quyết toán thu, chi, nộp NS phí, lệ phí**					
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-
	- Thu phí					
	- Lệ phí					
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-
	- Chi sự nghiệp					
	- Chi quản lý hành chính					
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	-	-	-	-	-
	- Thu phí					
	- Lệ phí					
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**29.728.945.316**	**25.725.334.123**	**23.961.153.972**	**15.456.925.284**	**19.802.787.655**
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**29.728.945.316**	**25.725.334.123**	**23.961.153.972**	**15.456.925.284**	**19.802.787.655**
1	Chi quản lý hành chính - Loại 340-341	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ - Loại 100-101	26.005.301.747	15.247.977.558	20.082.546.272	10.280.166.388	15.031.118.535
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	*17.505.301.747*	*7.247.977.558*	*4.882.626.272*	*1.129.919.800*	*2.540.976.075*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	*8.500.000.000*	*8.000.000.000*	*14.999.920.000*	*8.479.973.322*	*12.490.142.460*
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			*200.000.000*	*670.273.266*	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Loại 070	1.700.000.000	-	-	-	455.399.120

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		Viện Khoa học công nghệ xây dựng	Viện Vật liệu xây dựng	Viện Kinh tế xây dựng	Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn quốc gia	Viện Kiến trúc Quốc gia
A	*B*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*1.700.000.000*				*455.399.120*
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Loại 130-132	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội - Loại 370-398	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	2.023.643.569	7.364.092.038	2.965.507.700	5.176.758.896	4.316.270.000
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*2.023.643.569*	*7.364.092.038*	*2.965.507.700*	*5.176.758.896*	*4.316.270.000*
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - Loại 250-278	-	3.113.264.527	913.100.000	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		*3.113.264.527*	*913.100.000*		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - Loại 160-171	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi đào tạo học sinh Lào - Campuchia - Loại 400-402	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332					
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332					

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:					
		Viện Quy hoạch xây dựng miền Nam	Viện Quy hoạch môi trường, hạ tầng kỹ thuật đô thị và nông thôn	Viện Quy hoạch XD phát triển nông thôn	Trung tâm Quy hoạch đô thị và nông thôn miền Trung	Phân viện Quy hoạch ĐT và nông thôn miền Nam	Viện nghiên cứu thiết kế đô thị
A	*B*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
A	**Quyết toán thu, chi, nộp NS phí, lệ phí**						
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-	-
	- Thu phí						
	- Lệ phí						
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-	-
	- Chi sự nghiệp						
	- Chi quản lý hành chính						
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	-	-	-	-	-	-
	- Thu phí						
	- Lệ phí						
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**23.970.539.634**	**826.000.000**	**850.000.000**	**740.000.000**	**989.900.000**	**300.129.863**
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**23.970.539.634**	**826.000.000**	**850.000.000**	**740.000.000**	**989.900.000**	**300.129.863**
1	Chi quản lý hành chính - Loại 340-341	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ - Loại 100-101	12.801.873.041	826.000.000	850.000.000	740.000.000	989.900.000	300.129.863
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	*709.947.209*	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	*9.055.925.832*	*826.000.000*	*850.000.000*	*740.000.000*	*300.000.000*	*300.129.863*
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*3.036.000.000*				*689.900.000*	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Loại 070	10.000.000	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:					
		Viện Quy hoạch xây dựng miền Nam	Viện Quy hoạch môi trường, hạ tầng kỹ thuật đô thị và nông thôn	Viện Quy hoạch XD phát triển nông thôn	Trung tâm Quy hoạch đô thị và nông thôn miền Trung	Phân viện Quy hoạch ĐT và nông thôn miền Nam	Viện nghiên cứu thiết kế đô thị
A	*B*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*10.000.000*					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Loại 130-132	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
5	Chi bảo đảm xã hội - Loại 370-398	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
6	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	11.158.666.593	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*11.158.666.593*					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - Loại 250-278	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - Loại 160-171	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
9	Chi đào tạo học sinh Lào - Campuchia - Loại 400-402	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332						
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	-	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332						

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		Cung triển lãm QH Quốc Gia	Trung tâm thông tin	Tạp chí xây dựng	Báo xây dựng	Nhà xuất bản xây dựng
A	*B*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*
A	**Quyết toán thu, chi, nộp NS phí, lệ phí**					
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-
	- Thu phí					
	- Lệ phí					
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-
	- Chi sự nghiệp					
	- Chi quản lý hành chính					
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	-	-	-	-	-
	- Thu phí					
	- Lệ phí					
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**7.727.903.488**	**9.728.636.200**	**3.000.000.000**	**4.150.000.000**	**7.600.000.000**
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**7.727.903.488**	**9.728.636.200**	**3.000.000.000**	**4.150.000.000**	**7.600.000.000**
1	Chi quản lý hành chính - Loại 340-341	-	644.010.000	-	-	-
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		-			
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		*644.010.000*			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ - Loại 100-101	-	1.546.026.200	950.000.000	-	300.000.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ		*1.546.026.200*	*950.000.000*		*300.000.000*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Loại 070	-	-	-	150.000.000	-

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		Cung triển lãm QH Quốc Gia	Trung tâm thông tin	Tạp chí xây dựng	Báo xây dựng	Nhà xuất bản xây dựng
A	*B*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				*150.000.000*	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Loại 130-132	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội - Loại 370-398	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	7.727.903.488	7.538.600.000	2.050.000.000	4.000.000.000	6.850.000.000
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*7.727.903.488*	*7.538.600.000*	*2.050.000.000*	*4.000.000.000*	*6.850.000.000*
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - Loại 250-278	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - Loại 160-171	-	-	-	-	450.000.000
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					*450.000.000*
9	Chi đào tạo học sinh Lào - Campuchia - Loại 400-402	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332					
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332					

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		Bệnh viện Xây dựng	Bệnh viện xây dựng Việt trì	TTĐiều dưỡng PHCN Sầm Sơn	TTĐiều dưỡng PHCN Đồ Sơn	TT điều dưỡng PHCN Cửa Lò
A	*B*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*
A	**Quyết toán thu, chi, nộp NS phí, lệ phí**					
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-
	- Thu phí					
	- Lệ phí					
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-
	- Chi sự nghiệp					
	- Chi quản lý hành chính					
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	-	-	-	-	-
	- Thu phí					
	- Lệ phí					
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**25.162.100.000**	**12.361.995.000**	**9.750.000.000**	**11.137.000.000**	**3.754.750.577**
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**25.162.100.000**	**12.361.995.000**	**9.750.000.000**	**11.137.000.000**	**3.754.750.577**
1	Chi quản lý hành chính - Loại 340-341	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ - Loại 100-101	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ					
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Loại 070	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		Bệnh viện Xây dựng	Bệnh viện xây dựng Việt trì	TTĐiều dưỡng PHCN Sầm Sơn	TTĐiều dưỡng PHCN Đồ Sơn	TT điều dưỡng PHCN Cửa Lò
A	*B*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Loại 130-132	25.162.100.000	12.361.995.000	9.750.000.000	11.137.000.000	3.754.750.577
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*16.732.000.000*	*9.372.000.000*	*4.750.000.000*	*4.387.000.000*	*3.574.237.506*
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*8.430.100.000*	*2.989.995.000*	*5.000.000.000*	*6.750.000.000*	*180.513.071*
5	Chi bảo đảm xã hội - Loại 370-398	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - Loại 250-278	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - Loại 160-171	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi đào tạo học sinh Lào - Campuchia - Loại 400-402	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332					
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332					

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		TT ĐD PHCN Phía Nam	Trường Cao đẳng XD số 1	Trường Cao đẳng XD TP. HCM	Trường Đại học XD miền Trung	Trường Đại học XD miền Tây
A	*B*	*39*	*40*	*41*	*42*	*43*
A	**Quyết toán thu, chi, nộp NS phí, lệ phí**					
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-
	- Thu phí					
	- Lệ phí					
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-
	- Chi sự nghiệp					
	- Chi quản lý hành chính					
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	-	-	-	-	-
	- Thu phí					
	- Lệ phí					
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**5.916.000.000**	**29.368.547.000**	**22.489.401.832**	**31.961.421.589**	**21.771.252.700**
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**5.916.000.000**	**29.368.547.000**	**22.489.401.832**	**31.961.421.589**	**21.771.252.700**
1	Chi quản lý hành chính - Loại 340-341	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ - Loại 100-101	-	400.000.000	947.400.000	1.849.600.000	190.650.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ		*400.000.000*	*947.400.000*	*1.849.600.000*	*190.650.000*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Loại 070	-	28.868.547.000	21.409.821.832	29.901.821.589	21.580.602.700

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		TT ĐD PHCN Phía Nam	Trường Cao đẳng XD số 1	Trường Cao đẳng XD TP. HCM	Trường Đại học XD miền Trung	Trường Đại học XD miền Tây
A	*B*	*39*	*40*	*41*	*42*	*43*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		*26.972.063.000*	*18.387.931.700*	*26.879.000.000*	*17.678.000.000*
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		*1.896.484.000*	*3.021.890.132*	*3.022.821.589*	*3.902.602.700*
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Loại 130-132	5.916.000.000	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*3.416.000.000*				
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*2.500.000.000*				
5	Chi bảo đảm xã hội - Loại 370-398	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	-	100.000.000	132.180.000	210.000.000	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		*100.000.000*	*132.180.000*	*210.000.000*	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - Loại 250-278	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - Loại 160-171	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi đào tạo học sinh Lào - Campuchia - Loại 400-402	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332					
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332					

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		Trường Cao đẳng XD CT đô thị	Trường Cao đẳng XD Nam Định	Trường Cao đẳng nghề Việt Xô số 1	Trường Đại học Kiến trúc HN	Trường Đại học Kiến trúc HCM
A	*B*	*44*	*45*	*46*	*47*	*48*
A	**Quyết toán thu, chi, nộp NS phí, lệ phí**					
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-
	- Thu phí					
	- Lệ phí					
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-
	- Chi sự nghiệp					
	- Chi quản lý hành chính					
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	-	-	-	-	-
	- Thu phí					
	- Lệ phí					
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**24.378.597.600**	**32.777.828.414**	**31.859.285.651**	**83.994.134.436**	**46.945.372.476**
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**24.378.597.600**	**32.777.828.414**	**31.859.285.651**	**83.994.134.436**	**46.945.372.476**
1	Chi quản lý hành chính - Loại 340-341	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ - Loại 100-101	550.000.000	100.000.000	550.000.000	3.900.608.700	1.440.118.100
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	*550.000.000*	*100.000.000*	*550.000.000*	*3.900.608.700*	*1.440.118.100*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Loại 070	22.479.536.000	32.677.828.414	31.009.285.651	76.255.055.736	45.150.254.376

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		Trường Cao đẳng XD CT đô thị	Trường Cao đẳng XD Nam Định	Trường Cao đẳng nghề Việt Xô số 1	Trường Đại học Kiến trúc HN	Trường Đại học Kiến trúc HCM
A	*B*	*44*	*45*	*46*	*47*	*48*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*21.820.000.000*	*27.382.000.000*	*18.757.000.000*	*64.101.608.985*	*34.735.155.000*
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*659.536.000*	*5.295.828.414*	*12.252.285.651*	*12.153.446.751*	*10.415.099.376*
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Loại 130-132	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội - Loại 370-398	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	1.349.061.600	-	300.000.000	2.206.000.000	220.000.000
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*1.349.061.600*		*300.000.000*	*2.206.000.000*	*220.000.000*
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - Loại 250-278	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - Loại 160-171	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi đào tạo học sinh Lào - Campuchia - Loại 400-402	-	-	-	1.632.470.000	135.000.000
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				*1.632.470.000*	*135.000.000*
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332					
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332					

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		Học viện Cán bộ QL XD và Đô thị	Trường Cao đẳng nghề Lilama 1	Trường Cao đẳng nghề Lilama 2	Trường Cao đẳng nghề Sông Đà	Trường Cao đẳng Cơ giới xây dựng
A	*B*	*49*	*50*	*51*	*52*	*53*
A	**Quyết toán thu, chi, nộp NS phí, lệ phí**					
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-
	- Thu phí					
	- Lệ phí					
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-
	- Chi sự nghiệp					
	- Chi quản lý hành chính					
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	-	-	-	-	-
	- Thu phí					
	- Lệ phí					
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**33.493.664.151**	**18.953.545.748**	**25.806.287.500**	**24.689.204.744**	**22.515.466.721**
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**33.493.664.151**	**18.953.545.748**	**25.806.287.500**	**24.689.204.744**	**22.515.466.721**
1	Chi quản lý hành chính - Loại 340-341	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ - Loại 100-101	5.897.545.000	-	300.000.000	-	800.000.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	*5.097.545.000*		*300.000.000*		*800.000.000*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*800.000.000*				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Loại 070	24.835.052.701	18.953.545.748	21.534.810.000	24.689.204.744	21.715.466.721

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:				
		Học viện Cán bộ QL XD và Đô thị	Trường Cao đẳng nghề Lilama 1	Trường Cao đẳng nghề Lilama 2	Trường Cao đẳng nghề Sông Đà	Trường Cao đẳng Cơ giới xây dựng
A	*B*	*49*	*50*	*51*	*52*	*53*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*12.846.000.000*	*11.100.000.000*	*1.534.810.000*	*10.796.000.000*	*10.592.000.000*
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*11.989.052.701*	*7.853.545.748*	*20.000.000.000*	*13.893.204.744*	*11.123.466.721*
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Loại 130-132	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội - Loại 370-398	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	2.761.066.450	-	3.971.477.500	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*2.761.066.450*		*3.971.477.500*		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - Loại 250-278	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - Loại 160-171	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi đào tạo học sinh Lào - Campuchia - Loại 400-402	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332					
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332					

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:					
		Trường Cao đẳng nghề Xây dựng	Trường Trung cấp KT - Nghiệp vụ Sông Hồng	Trường Trung cấp KT - Nghiệp vụ Hải phòng	Trường Trung cấp KT - Nghiệp vụ Vinh	Trường Cao đẳng nghề KT - Nghiệp vụ Hà Nội	Trường Trung cấp nghề Cơ khí xây dựng
A	*B*	*54*	*55*	*56*	*57*	*58*	*59*
A	**Quyết toán thu, chi, nộp NS phí, lệ phí**						
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	-	-	-
	- Thu phí						
	- Lệ phí						
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-	-	-	-	-
	- Chi sự nghiệp						
	- Chi quản lý hành chính						
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	-	-	-	-	-	-
	- Thu phí						
	- Lệ phí						
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**15.522.855.100**	**5.650.720.000**	**14.112.187.460**	**10.168.988.613**	**15.372.411.438**	**15.026.238.078**
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**15.522.855.100**	**5.650.720.000**	**14.112.187.460**	**10.168.988.613**	**15.372.411.438**	**15.026.238.078**
1	Chi quản lý hành chính - Loại 340-341	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ - Loại 100-101	200.000.000	-	-	-	600.000.000	700.000.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	*200.000.000*				*600.000.000*	*700.000.000*
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Loại 070	15.322.855.100	5.650.720.000	14.112.187.460	10.168.988.613	14.772.411.438	14.226.238.078

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:					
		Trường Cao đẳng nghề Xây dựng	Trường Trung cấp KT - Nghiệp vụ Sông Hồng	Trường Trung cấp KT - Nghiệp vụ Hải phòng	Trường Trung cấp KT - Nghiệp vụ Vinh	Trường Cao đẳng nghề KT - Nghiệp vụ Hà Nội	Trường Trung cấp nghề Cơ khí xây dựng
A	B	54	55	56	57	58	59
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*9.682.000.000*	*1.184.000.000*	*8.724.000.000*	*7.500.460.000*	*7.040.000.000*	*8.126.000.000*
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*5.640.855.100*	*4.466.720.000*	*5.388.187.460*	*2.668.528.613*	*7.732.411.438*	*6.100.238.078*
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Loại 130-132	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
5	Chi bảo đảm xã hội - Loại 370-398	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
6	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332	-	-	-	-	-	100.000.000
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						*100.000.000*
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - Loại 250-278	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - Loại 160-171	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
9	Chi đào tạo học sinh Lào - Campuchia - Loại 400-402	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332						
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	-	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế - Loại 280-332						